

SỞ Y TẾ NINH THUẬN
TRUNG TÂM Y TẾ NINH SƠN

DANH MỤC KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH
KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA (RĂNG HÀM MẶT - MẮT - TAI MŨI HỌNG)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ Y tế
và Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 29/07/2019 của UBND Tỉnh Ninh Thuận)

I. DỊCH VỤ CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT:

STT	Mã	Tên	Giá BH	Giá DV
1	K29.1918	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	149100	149100
2	16.1898	Khám Răng hàm mặt	30500	30500
3	TT000028	Cầm máu chân răng	20000	20000
4	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363000	363000
5	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247000	247000
6	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	422000	422000
7	03C2.5.2.10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	565000	565000
8	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	795000	795000
9	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	257000	257000
10	16.0043.1021	Lấy cao răng	77000	77000
12	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100000	100000
13	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	399000	399000
14	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	37300	37300
15	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190000	190000
16	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	194000	194000
17	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	194000	194000
18	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	98600	98600

Ghi chú:

* Giá dịch vụ áp dụng Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 29/07/2019 (có hiệu lực từ ngày 9/08/2019) và giá Bảo hiểm áp dụng Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế: Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.